

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 01/8/2025.

V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đặng Thị Ngọc Hằng.

2. Bà Lê Thị Xuân Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Nhật Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Thu Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2025, tại phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 478/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 51/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Hữu H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số C L, Phường A, Quận A nay phường V Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt nhưng có đơn xét xử vắng mặt

2. *Bị đơn:* Bà Đào Thị H1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Căn hộ A Terra R, số H L, Phường V, Quận C nay Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 27/9/2023 và trong quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Hữu H trình bày như sau:* Ông và bà Đào Thị H1 tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1996 cho đến ngày 05/3/1998 thì mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ

Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 11 quyền I/1998. Ông và bà H1 chung sống với nhau có 04 người con tên Lê Đào Uyên M sinh ngày 17/01/1997, Lê Đào Mỹ U sinh ngày 24/8/1998, Lê Hữu Đ sinh ngày 29/3/2007 và Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc bà H1 kiểm soát cuộc sống của ông quá nhiều dẫn đến ông có tình cảm với người phụ nữ khác nên vợ chồng ông không thể hàn gắn được. Ông đã nhiều lần nộp đơn ly hôn đến tòa án để yêu cầu được giải quyết ly hôn. Sau đó, ông và bà H1 về đoàn tụ gia đình chung sống lại với nhau nhưng mâu thuẫn càng trầm trọng do bất đồng ý kiến; kiểm soát cuộc sống của nhau. Từ đầu năm 2023, ông tự ly thân với bà H1 và dọn ra ngoài sinh sống cho đến nay. Trong thời gian ly thân ông không quan tâm đến cuộc sống của bà H1 vì ông không còn tình cảm với bà H1 nên yêu cầu được ly hôn. Về con chung: Có 04 con chung tên Lê Đào Uyên M sinh ngày 17/01/1997, Lê Đào Mỹ U sinh ngày 24/8/1998, Lê Hữu Đ sinh ngày 29/3/2007 và Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012. 03 con tên Lê Đào Uyên M sinh ngày 17/01/1997, Lê Đào Mỹ U sinh ngày 24/8/1998, Lê Hữu Đ sinh ngày 29/3/2007 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao con tên Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012 cho bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chia tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Đào Thị H1 trong quá trình tham gia tố tụng trình bày như sau: Về điều kiện kết hôn và con chung đúng như nguyên đơn ông H trình bày. Nguyên nhân dẫn đến ông H nộp đơn yêu cầu ly hôn với bà do ông H có người phụ nữ khác bên ngoài. Bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm với ông H vẫn không thay đổi được ông H. Bà không còn tình cảm yêu thương đối với ông H nên đồng ý ly hôn. Về con chung: Bà yêu cầu được nuôi 02 con chung tên Lê Hữu Đ và Lê Hữu M1 và không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Về chia tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa:

- Xét đơn đề nghị xét xử vắng mặt của nguyên đơn ông Lê Hữu H ngày 24/6/2025 yêu cầu như sau: Yêu cầu được ly hôn với bà H1; về con chung có 04 con chung tên Lê Đào Uyên M sinh ngày 17/01/1997, Lê Đào Mỹ U sinh ngày 24/8/1998, Lê Hữu Đ sinh ngày 29/3/2007 và Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012. 03 con tên Lê Đào Uyên M sinh ngày 17/01/1997, Lê Đào Mỹ U sinh ngày 24/8/1998, Lê Hữu Đ sinh ngày 29/3/2007 đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Giao con tên Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012 cho bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết; không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung.

- Bị đơn bà H1 vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 phát biểu:

+ Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án theo đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nay Tòa án nhân dân khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh chuyển vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 540/2023/TLST-HNGĐ ngày 02/11/2023 về tranh chấp ly hôn đến Tòa án nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định chuyển hồ sơ vụ án dân sự số 07/2024/QĐST- HNGĐ ngày 24/9/2024 để giải quyết theo thẩm quyền được quy định tại Điều 41 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông H khởi kiện được ly hôn với bị đơn bà H1 phát sinh tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Theo kết quả xác minh của Công an Phường V, Quận C nay Công an phường X, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: “ Bà Đào Thị H1 hiện đang cư trú căn hộ 11.10 Terra Royal, số H L, Phường V, Quận C nay Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh” nên căn cứ vào Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025), điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thì nơi bị đơn bà H1 cư trú tại Phường X, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.4] Bị đơn bà H1 được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208 và Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Bị đơn bà H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng không có mặt tại phiên tòa nên tiến hành xét xử vắng mặt bà H1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.6] Nguyên đơn ông H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của nguyên đơn, xét: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 11, quyển số I/1998 thì ông Lê Hữu H và bà Đào Thị H1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C nay xã P, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 05/3/1998 nên quan hệ hôn nhân của ông H và bà H1 là hợp pháp được giải quyết theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, thì Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[2.1] Về yêu cầu ly hôn.

[2.1.1] Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường V, Quận C nay Phường X Thành phố Hồ Chí Minh như sau: “...không có đơn đề nghị hòa giải của ông H và bà H1, không rõ mâu thuẫn.” ; tại văn bản số 737/UBND ngày 19/5/2025 của Ủy ban nhân dân phường A, Quận A nay phường V, Thành phố Hồ Chí Minh như sau: “ ...ông H và bà H1 chưa xảy ra mâu thuẫn tại địa phương và chưa có đơn phản ánh kiến nghị nộp tại Ủy ban nhân dân phường...”, tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 07/2006/HGT-HNGĐ-ST ngày 22/9/2006 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung sau: “ *Quyết định: Ông Lê Hữu H đồng ý chung sống đoàn tụ lại với bà Đào Thị H1...*” thì có cơ sở xác định giữa ông H và bà H1 có mâu thuẫn; ông H đã nộp đơn đến Tòa án để giải quyết yêu cầu ly hôn với bà H1; sau đó ông H và bà H1 đã thống nhất trở về đoàn tụ gia đình với nhau;

[2.1.2] Theo lời khai của ông H lỗi xuất phát từ ông H: Do ông H có tình cảm với người phụ nữ khác ở bên ngoài, không sống chung với bà H1 và không còn tình cảm với bà H1 là phù hợp lời khai bà H1 là ông H có người phụ nữ khác ở bên ngoài và bà H1 cố gắng hàn gắn tình cảm với ông H nhưng vẫn không thay đổi được tình cảm của ông H đối với bà H1. Vì vậy, bà H1 không còn tình cảm thương yêu ông H là ông H đã vi phạm Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định về tình nghĩa vợ chồng như sau: “*1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trù trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.” nên bà H1 cũng đồng ý ly hôn với ông H. Do đó, nguyên đơn ông H được ly hôn với bị đơn bà H1 là phù hợp quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn ông H.

[2.2] Về con chung:

[2.2.1] Căn cứ vào các giấy khai sinh tên Lê Đào Uyên M sinh ngày 17/01/1997, Lê Đào Mỹ U sinh ngày 24/8/1998, Lê Hữu Đ sinh ngày 29/3/2007 và Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012 thì ông H và bà H1 có 04 người con chung là phù hợp với lời khai của nguyên đơn ông H và của bị đơn bà H1;

[2.2.2] Căn cứ vào Điều 20 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Giấy khai sinh con tên Lê Đào Uyên M sinh ngày 17/01/1997, Lê Đào Mỹ U sinh ngày 24/8/1998, Lê Hữu Đ sinh ngày 29/3/2007 thì 03 con này đã thành niên, nguyên đơn ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con sau khi ly hôn. Đồng thời, khi trẻ Lê Hữu Đ thành niên và bà H1 vẫn không có ý kiến về đối với trẻ Đ nên Hội đồng xét xử không xét đối với 03 con của ông H và bà H1 đã thành niên.

Nguyên đơn ông H yêu cầu được giao con Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012 cho bị đơn bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng; bị đơn bà H1 cũng đồng ý nuôi con Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012 nên ghi nhận thỏa thuận về con nuôi chung giữa ông H và bà H1 là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Vì vậy, nên giao trẻ Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012 cho bà H1 trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Nguyên đơn không yêu cầu giải quyết, bị đơn bà H1 cũng không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.4] Về chia tài sản chung: Nguyên đơn ông H và bị đơn bà H1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.5] Về nợ chung: Nguyên đơn ông H và bị đơn bà H1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[2.6] Về án phí Hôn nhân và Gia đình: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật Phí và lệ phí và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì nguyên đơn ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35 (được sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2025), điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 41, khoản 4 Điều 147, Điều 208, Điều 210, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 20 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng Luật Phí và lệ phí và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn ông Lê Hữu H.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lê Hữu H và bà Đào Thị H1.

1.2 Về con chung: Giao con Lê Hữu M1 sinh ngày 04/11/2012 cho bà Đào Thị H1 trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Lê Hữu H được quyền thăm nom con và phải có nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Vì lợi ích của con trẻ, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có quyền quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về chia tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Ông Lê Hữu H phải chịu án phí số tiền 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng do ông Lê Hữu H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0035407 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh nay Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Lê Hữu H đã nộp đủ án phí.

3. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn ông Lê Hữu H và bị đơn bà Đào Thị H1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND KV1;
- Các đương sự;
- Phòng THADSKV1;
- UBND xã Phú Hòa Đông, Tp . HCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Nhân